

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61270704/22694893-LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

▼  
↓  
↑  
T  
P

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.046.994.970.793 VND, và cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 437.099.947.116 VND và 1.239.954.057.164 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán với số tiền là 123.283.700.000 VND tại Thuyết minh số 21.4 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

T  
H  
Y  
I  
A  
K  
H  
I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.462.249.818.096</b>	<b>1.316.775.432.730</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>60.957.947.228</b>	<b>60.802.212.191</b>
111	1. Tiền		20.067.817.845	29.849.917.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.890.129.383	30.952.294.812
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.246.580.607</b>	<b>7.746.580.608</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.246.580.607	7.746.580.608
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>445.792.987.840</b>	<b>420.928.993.270</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	613.969.320.040	607.470.987.019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	80.017.275.917	94.083.385.474
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	27.754.878.057	41.141.443.587
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	387.357.183.254	382.761.582.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	179.566.693.490	153.021.977.993
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(842.872.362.918)	(857.550.383.257)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>639.580.934.151</b>	<b>552.264.096.785</b>
141	1. Hàng tồn kho		782.421.351.679	790.982.582.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(142.840.417.528)	(238.718.485.244)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>309.671.368.270</b>	<b>275.033.549.876</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.223.616.359	1.387.429.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	76.297.147.812	44.518.524.146
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.494.815.373	3.471.807.770
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	20	225.655.788.726	225.655.788.726

HÀNG TỒN KHO



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>804.981.003.548</b>	<b>760.510.864.160</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.863.545.200</b>	<b>9.107.358.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	8.863.545.200	9.107.358.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>249.648.930.590</b>	<b>211.936.602.541</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	237.533.579.582	199.175.751.487
222	Nguyên giá		424.711.465.065	405.784.526.376
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(187.177.885.483)	(206.608.774.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.115.351.008	12.760.851.054
228	Nguyên giá		18.338.823.306	18.258.823.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.223.472.298)	(5.497.972.252)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.042.988.117</b>	<b>14.986.288.584</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.042.988.117	14.986.288.584
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>510.367.816.779</b>	<b>508.319.146.981</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	554.711.201.403	554.711.201.403
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	101.130.473.000	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(145.753.642.390)	(148.638.315.270)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	836.003.082
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.057.722.862</b>	<b>16.161.468.054</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.057.722.862	16.161.468.054
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.267.230.821.644</b>	<b>2.077.286.296.890</b>

M. N. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.704.330.768.760</b>	<b>2.538.583.353.328</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.702.203.875.260</b>	<b>2.536.456.459.828</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	187.230.714.989	156.582.479.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.118.870.429.411	1.081.215.913.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.968.112.814	21.364.242.748
314	4. Phải trả người lao động		45.245.139.448	40.040.033.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	317.783.286.473	337.858.457.552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	401.169.675.285	394.458.816.420
320	7. Vay ngắn hạn	21	608.037.467.131	503.037.467.131
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.126.893.500</b>	<b>2.126.893.500</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		640.000.000	640.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(437.099.947.116)</b>	<b>(461.297.056.438)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>(437.099.947.116)</b>	<b>(461.297.056.438)</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(529.316.706.910)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(10.510.764.710)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗi lũy kế		(3.046.994.970.793)	(3.049.629.080.115)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.049.629.080.115)	(3.055.243.251.944)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		2.634.109.322	5.614.171.829
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.267.230.821.644</b>	<b>2.077.286.296.890</b>



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		512.038.519.211	401.797.536.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(12.845.467)	(1.811.758.739)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	512.025.673.744	399.985.777.757
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(466.218.159.945)	(212.582.420.684)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.807.513.799	187.403.357.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.737.026.467	9.531.680.406
22	7. Chi phí tài chính	25	(2.908.065.073)	(73.598.875.397)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.100.546.847)	(54.554.146.300)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(46.553.986.416)	(31.890.308.596)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(9.799.267.075)	(54.528.152.430)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.716.778.298)	36.917.701.056
31	11. Thu nhập khác	28	16.500.382.835	3.639.078.141
32	12. Chi phí khác	28	(5.149.495.215)	(2.419.644.252)
40	13. Lợi nhuận khác	28	11.350.887.620	1.219.433.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.634.109.322	38.137.134.945
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.634.109.322	38.137.134.945



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2.634.109.322</b>	<b>38.137.134.945</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	8.551.464.029	10.828.679.559
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(113.440.760.935)	(127.636.649.953)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(125.732.462)	(62.178.255)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.472.510.303)	(9.247.657.895)
06	Chi phí lãi vay	25	4.100.546.847	54.554.146.300
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(100.752.883.502)</b>	<b>(33.426.525.299)</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.440.203.936)	13.048.609.831
10	Giảm hàng tồn kho		8.561.230.350	24.634.933.042
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		51.808.426.731	(69.297.152.330)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.732.441.933)	(511.034.715)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(300.000.000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(54.855.872.290)</b>	<b>(65.551.169.471)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(42.454.013.421)	(40.121.785.251)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		683.636.363	2.064.922.727
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(10.746.580.607)	(93.494.530.719)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		8.582.583.690	182.739.199.605
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.000.000.000)	(30.600.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		1.327.751.929	6.865.675.177
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(71.606.622.046)</b>	<b>27.453.481.539</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	22.1	21.563.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	105.000.000.000	16.900.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>126.563.000.000</b>	<b>16.900.000.000</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		100.505.664	(21.197.687.932)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>60.802.212.191</b>	<b>69.885.244.881</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.229.373	317.034.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>60.957.947.228</b>	<b>49.004.591.733</b>



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

311  
ĐNC  
HIỆM  
T &  
TN  
P HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.885 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.293 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.046.994.970.793 VND. Ngoài ra, cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 437.099.947.116 VND và 1.239.954.057.164 VND. Đồng thời, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.283.700.000 VND tại Thuyết minh ("TM") số 21.4 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng và bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch này được xây dựng dựa trên kỳ vọng về việc thương thảo thành công các phương án thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên cũng như các nghĩa vụ nợ đến hạn khác; tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, cũng như cải thiện việc sản xuất của dòng sản phẩm nhà máy tủ bếp, xây dựng dây chuyền nhà máy ván ép, từ đó đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

0081  
CÔNG  
H NHIỆP  
IST &  
VIỆT N  
TP HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

081  
CÔNG  
NHÌM  
GT & Y  
ỆT NA  
PHỒI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	278.907.908	265.207.505
Tiền gửi ngân hàng	19.788.909.937	29.584.709.874
Các khoản tương đương tiền (*)	40.890.129.383	30.952.294.812
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.957.947.228</b>	<b>60.802.212.191</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Công ty dao động từ 3,0% đến 3,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 15.707.320.087 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số dư cuối kỳ của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 7,1%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

12-C  
 Y  
 TỬ HAI  
 UNG  
 1  
 HI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	435.663.054.721	418.344.419.445
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	31.216.719.272	29.418.656.679
- The Tjx Companies, Inc.	18.737.112.064	13.649.699.680
- Cnc Associates Inc.	12.945.901.808	2.084.139.299
- Các khách hàng khác	198.281.379.393	198.709.981.603
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	178.306.265.319	189.126.567.574
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>613.969.320.040</b>	<b>607.470.987.019</b>
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(448.667.539.672)	(459.327.555.201)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>165.301.780.368</b>	<b>148.143.431.818</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho các bên khác	80.017.275.917	88.658.889.659
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Công ty TNHH Máy Chế Biến Gỗ Chính Xác Mustang	-	8.393.029.568
- Các nhà cung cấp khác	61.356.888.078	61.605.472.252
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	-	5.424.495.815
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.017.275.917</b>	<b>94.083.385.474</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(41.884.047.703)	(38.618.321.633)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>38.133.228.214</b>	<b>55.465.063.841</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Công nghiệp Olympia Việt Nam	10.999.355.455	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Newvision	6.277.144.870	8.764.209.799
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	433.166.649	11.306.880.295
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	-	8.323.508.982
Các khách hàng khác	10.045.211.083	12.746.844.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.754.878.057</b>	<b>41.141.443.587</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>20.498.427.130</b>	<b>33.884.992.660</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>387.357.183.254</b>	<b>382.761.582.454</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	332.537.832.947	327.942.232.147
Cho các bên khác vay	54.819.350.307	54.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>8.863.545.200</b>	<b>9.107.358.000</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	8.863.545.200	9.107.358.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>396.220.728.454</b>	<b>391.868.940.454</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(259.933.408.541)	(265.207.839.089)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>136.287.319.913</b>	<b>126.661.101.365</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

J.N.C  
 TRÁI  
 ERA  
 V  
 V.T.T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	132.525.231.070	131.418.182.698
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	29.000.000.000	-
Phải thu nhân viên	7.916.621.444	5.288.715.973
Cho vay không lãi suất	2.151.510.048	1.049.403.719
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.098.903.358	1.040.302.271
Khác	6.874.427.570	14.225.373.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>179.566.693.490</b>	<b>153.021.977.993</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(81.636.100.702)	(83.668.408.637)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>97.930.592.788</b>	<b>69.353.569.356</b>

(\*) Khoản này thể hiện ủy thác đầu tư cho các cá nhân nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(857.550.383.257)	(829.241.817.658)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(6.349.722.746)	(28.799.486.228)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	21.027.743.085	2.422.446.164
Số cuối kỳ	<u>(842.872.362.918)</u>	<u>(855.618.857.722)</u>

08  
ÔN  
NHIỆ  
T &  
TN  
HỒ

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐỔI (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc		Dự phòng
<b>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>1.229.013.130</b>	<b>(368.703.939)</b>	<b>860.309.191</b>	<b>137.615.802</b>	<b>(41.284.741)</b>	<b>96.331.061</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>6.277.639.194</b>	<b>(3.138.819.597)</b>	<b>3.138.819.597</b>	<b>1.000.851.105</b>	<b>(500.425.552)</b>	<b>500.425.553</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>2.775.982.978</b>	<b>(1.943.188.085)</b>	<b>832.794.893</b>	<b>2.383.612.635</b>	<b>(1.668.528.845)</b>	<b>715.083.790</b>
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>	<b>837.421.651.297</b>	<b>(837.421.651.297)</b>	<b>-</b>	<b>855.340.144.119</b>	<b>(855.340.144.119)</b>	<b>-</b>
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-
- Alexanser Rose Limited	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-
- Các khách hàng khác	671.795.436.808	(671.795.436.808)	-	689.713.929.630	(689.713.929.630)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>847.704.286.599</b>	<b>(842.872.362.918)</b>	<b>4.831.923.681</b>	<b>858.862.223.661</b>	<b>(857.550.383.257)</b>	<b>1.311.840.404</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	499.985.493.920	(97.802.056.331)	475.568.440.111	(148.388.141.158)
Công cụ dụng cụ	3.164.381.851	-	2.185.272.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.624.854.979	(27.552.233.108)	172.530.638.727	(35.204.522.317)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	78.807.690.173	(22.313.385.141)	104.988.499.971	(27.229.489.198)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	15.613.711.983	-	22.681.077.172	(1.298.271.535)
Chi phí trồng rừng	8.203.452.823	(5.238.847.967)	44.861.061.584	(6.676.761.584)
Thành phẩm	164.327.075.515	(17.282.939.580)	131.941.789.309	(51.824.107.609)
Hàng hóa	12.319.545.414	(203.188.509)	8.756.440.935	(3.301.714.160)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>782.421.351.679</b>	<b>(142.840.417.528)</b>	<b>790.982.582.029</b>	<b>(238.718.485.244)</b>

VND

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (TM số 21.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(238.718.485.244)	(483.027.615.732)
Dự phòng trong kỳ	(1.200.395.144)	(7.602.701.242)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	97.078.462.860	178.999.097.386
Số cuối kỳ	(142.840.417.528)	(311.631.219.588)

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	119.670.125.270	269.430.976.908	10.376.514.437	6.306.909.761	405.784.526.376
Mua mới	-	29.097.814.212	49.100.000	-	29.146.914.212
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.818.684.450	6.045.476.910	-	-	17.864.161.360
Thanh lý và xóa sổ	(170.945.000)	(27.913.191.883)	-	-	(28.084.136.883)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	131.317.864.720	276.661.076.147	10.425.614.437	6.306.909.761	424.711.465.065
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	70.754.000	51.735.176.859	6.124.436.250	2.313.034.411	60.243.401.520
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(35.384.735.129)	(158.639.464.374)	(9.233.749.327)	(3.350.826.059)	(206.608.774.889)
Khấu hao trong kỳ	(1.014.885.850)	(6.453.679.130)	(123.547.246)	(233.851.757)	(7.825.963.983)
Thanh lý và xóa sổ	170.945.000	27.085.908.389	-	-	27.256.853.389
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(36.228.675.979)	(138.007.235.115)	(9.357.296.573)	(3.584.677.816)	(187.177.885.483)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	84.285.390.141	110.791.512.534	1.142.765.110	2.956.083.702	199.175.751.487
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	95.089.188.741	138.653.841.032	1.068.317.864	2.722.231.945	237.533.579.582

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	18.046.564.295	212.259.011	18.258.823.306
Mua mới	80.000.000	-	80.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	18.126.564.295	212.259.011	18.338.823.306
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	791.345.950	157.259.011	948.604.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(5.337.347.121)	(160.625.131)	(5.497.972.252)
Hao mòn trong kỳ	(720.044.277)	(5.455.769)	(725.500.046)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(6.057.391.398)	(166.080.900)	(6.223.472.298)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.709.217.174	51.633.880	12.760.851.054
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.069.172.897	46.178.111	12.115.351.008

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	12.354.733.442	11.645.840.255
Xây dựng nhà kho, trưng bày	2.797.225.796	2.449.419.450
Mua sắm máy móc, thiết bị	891.028.879	891.028.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.042.988.117</b>	<b>14.986.288.584</b>

03/06/2021  
 C  
 IACH  
 3N  
 VI  
 7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.223.616.359</b>	<b>1.387.429.234</b>
Chi phí bảo hiểm	1.824.929.411	483.702.977
Công cụ, dụng cụ	917.201.354	327.512.670
Chi phí thuê	180.000.000	180.000.000
Khác	1.301.485.594	396.213.587
<b>Dài hạn</b>	<b>20.057.722.862</b>	<b>16.161.468.054</b>
Công cụ, dụng cụ	15.281.276.469	12.170.779.561
Chi phí thuê đất (*)	1.784.551.509	1.811.186.606
Khác	2.991.894.884	2.179.501.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.281.339.221</b>	<b>17.548.897.288</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (TM số 16.1)	554.711.201.403	554.711.201.403
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.2)	101.130.473.000	101.130.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>656.121.459.169</b>	<b>656.121.459.169</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.1 và 16.2)	(145.753.642.390)	(148.638.315.270)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>510.367.816.779</b>	<b>507.483.143.899</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

= 31  
NC  
HIỆN  
' & '  
TN,  
HỒ

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	100,00	345.793.853.960	- Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	99,97	59.564.847.684	Đăk Lăk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	51,00	30.600.000.000	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thanh Xanh	99,98	27.777.683.305	99,98	27.777.683.305	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	97,24	26.809.360.000	Đăk Lăk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	77,78	21.000.000.000	Đăk Lăk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	76,96	19.600.000.000	Đăk Lăk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drăk	97,00	9.885.456.454	97,00	9.885.456.454	Đăk Lăk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	60,00	8.280.000.000	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	97,30	5.400.000.000	Đăk Lăk	Khu Công nghiệp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>554.711.201.403</b>		<b>554.711.201.403</b>		
		<b>(116.764.984.233)</b>		<b>(119.649.657.113)</b>		

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(26.988.658.157)	51,00	94.930.473.000	(26.988.658.157)	Phù Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	-	20,00	4.200.000.000	-	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. HCM	Bao bì
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>101.130.473.000</b>	<b>(28.988.658.157)</b>		<b>101.130.473.000</b>	<b>(28.988.658.157)</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả nhà cung cấp	184.079.775.685	152.863.539.940
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Ngân hàng Việt Á – CN Bình Dương	9.007.649.352	-
- Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	7.380.389.500	8.746.788.430
- Công ty TNHH Thương mại Linyi Valtal	5.705.887.541	8.669.274.053
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	-	6.098.779.600
- Các nhà cung cấp khác	127.982.327.227	95.345.175.792
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	3.150.939.304	3.718.939.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187.230.714.989</b>	<b>156.582.479.244</b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.041.004.214.771	1.035.176.214.901
Fourhands LLC	16.861.385.565	-
Công ty TNHH Tủ bếp Meister	11.700.000.000	-
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại TTF	10.800.000.000	-
Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	-	9.277.498.788
Các khách hàng khác	27.504.829.075	25.762.199.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.118.870.429.411</b>	<b>1.081.215.913.262</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	44.518.524.146	60.787.081.902	(29.008.458.236)	76.297.147.812
Thuế nhập khẩu	3.471.807.770	41.368.873	(18.361.270)	3.494.815.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.990.331.916</b>	<b>60.828.450.775</b>	<b>(29.026.819.506)</b>	<b>79.791.963.185</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	14.360.314.233	(14.365.626.522)	9.010.780.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	-	(300.000.000)	7.651.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	3.869.370.190	5.404.156.640	(4.939.659.190)	4.333.867.640
Khác	527.368.891	1.544.196.157	(1.099.511.252)	972.053.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.364.242.748</b>	<b>21.308.667.030</b>	<b>(20.704.796.964)</b>	<b>21.968.112.814</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	241.146.700.216	254.354.946.064
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	46.730.000.000	46.380.000.000
Chi phí xây dựng	18.678.536.447	17.474.175.366
Chi phí lương, thưởng	-	8.305.053.000
Chi phí thuê	-	7.847.164.590
Khác	11.228.049.810	3.497.118.532
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>317.783.286.473</b>	<b>337.858.457.552</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	269.546.145.646	290.541.193.987
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	48.237.140.827	47.317.263.565

(\*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	150.545.544.911	134.696.870.700
Lãi từ khoản vay từ Ông Bùi Hồng Minh	42.488.602.869	47.235.602.869
Lãi vay từ các khoản vay khác	48.112.552.436	72.422.472.495
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>241.146.700.216</b>	<b>254.354.946.064</b>

(\*\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	33.657.584.727
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.446.666.470	3.435.405.345
Kinh phí công đoàn	3.178.817.208	2.881.228.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.664.345.375	12.039.096.965
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>401.169.675.285</b>	<b>394.458.816.420</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>393.042.891.452</i>	<i>392.371.602.587</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>8.126.783.833</i>	<i>2.087.213.833</i>

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Việt Á Bank”) đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản cầm trả để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là “Thỏa thuận”). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là “Tài sản cầm trả”) có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trả các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trả với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trả trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trả nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trả tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là “Hợp đồng thuê lại”). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trả từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Việt Á Bank đã chấp thuận Thư đệ trình từ Công ty về việc gia hạn quyền gia hạn thêm thời gian thuê. Theo đó thời gian thuê của Hợp đồng thuê được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.

C. H. S. T. E.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY NGẮN HẠN**

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	123.283.700.000	-	123.283.700.000
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (TM số 21.2)	362.853.767.131	-	362.853.767.131
Vay cá nhân (TM số 21.3)	-	105.000.000.000	105.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 30)	16.900.000.000	-	16.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>503.037.467.131</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>608.037.467.131</b>

**21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.283.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

**21.2 Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả**

Công ty có khoản vay tín chấp từ Ông Bùi Hồng Minh nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó (*)	362.853.767.131	Ngày 21 tháng 12 năm 2021	Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2021: 5,5%)

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư chi phí lãi vay phải trả từ khoản vay này là 42.488.602.869 VND (31 tháng 12 năm 2020: 47.235.602.869 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**21.3 Vay cá nhân ngắn hạn**

Công ty có khoản vay tín chấp từ Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Hợp đồng số 01/2021/HĐV/DTDH-TTF	50.000.000.000	Ngày 28 tháng 7 năm 2021	12,0
Hợp đồng số 02/2021/HĐV/DTDH-TTF	50.000.000.000	Ngày 6 tháng 10 năm 2021	12,0
Hợp đồng số 03/2021/HĐV/DTDH-TTF	5.000.000.000	Ngày 24 tháng 11 năm 2021	12,0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>105.000.000.000</u></b>		

**21.4 Các khoản vay quá hạn**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	<u>123.283.700.000</u>	<u>42.742.397.910</u>	<u>123.283.700.000</u>	<u>71.485.208.930</u>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.137.134.945	38.137.134.945
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.017.106.116.999)	(446.275.217.548)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	21.563.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.634.109.322	2.634.109.322
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.111.983.020.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.046.994.970.793)	(437.099.947.116)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	311.198.302	311.198.302
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(3.745.328)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	307.452.974

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

**23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	400.628.213.065	169.641.251.636
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	88.397.460.679	230.037.866.121
Khác	23.000.000.000	306.660.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>512.025.673.744</b></u>	<u><b>399.985.777.757</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	434.681.226.307	172.022.751.160
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	90.652.889.888	211.956.065.668
Giá vốn khác	36.762.111.466	-
Sử dụng và hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(95.878.067.716)	(171.396.396.144)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>466.218.159.945</u></b>	<b><u>212.582.420.684</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	4.100.546.847	54.554.146.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.692.191.106	1.662.022.970
	(2.884.672.880)	17.382.706.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.908.065.073</u></b>	<b><u>73.598.875.397</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>46.553.986.416</b>	<b>31.890.308.596</b>
Chi phí nhân viên	27.963.099.932	19.061.985.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.014.088.759	8.764.720.238
Chi phí công cụ, dụng cụ	632.699.611	789.240.543
Chi phí khấu hao và hao mòn	461.906.008	1.539.040.758
Chi phí khác	3.482.192.106	1.735.322.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.799.267.075</b>	<b>54.528.152.430</b>
Chi phí nhân viên	13.935.091.103	15.586.356.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.706.162.938	2.459.220.410
Chi phí thuê	3.379.998.374	6.759.428.773
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.158.016.558	877.527.136
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(14.678.020.339)	26.377.040.064
Chi phí khác	2.298.018.441	2.468.579.285
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.353.253.491</u></b>	<b><u>86.418.461.026</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	351.273.435.871	254.861.312.648
Chi phí nhân viên	201.913.061.320	105.811.020.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.906.070.684	61.278.361.967
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13)	8.551.464.029	10.828.679.559
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(110.556.088.055)	(145.019.356.080)
Chi phí khác	15.483.469.587	11.240.863.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>522.571.413.436</b>	<b>299.000.881.710</b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>16.500.382.835</b>	<b>3.639.078.141</b>
Thu nhập từ xóa sổ khoản phải trả	15.563.409.302	-
Các khoản phạt, bồi thường	451.464.926	968.478.930
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.957.616.412
Khác	485.508.607	712.982.799
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.149.495.215</b>	<b>2.419.644.252</b>
Chi phí phạt	3.476.240.875	1.223.713.469
Khác	1.673.254.340	1.195.930.783
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>11.350.887.620</b>	<b>1.219.433.889</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Trích bổ sung thuế TNDN trong các kỳ trước	-	-

08  
ÔN  
NHIE  
T &  
TA  
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.634.109.322</b>	<b>38.137.134.945</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	526.821.864	7.627.426.989
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	19.270.010.225	4.034.722.937
Thu nhập từ lãi vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	3.116.995.510	-
Chi phí không được trừ	449.861.868	886.237.349
Chi phí lãi vay không được trừ	217.733.374	5.210.200.134
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(92.395.709)	(101.954.621)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(576.934.576)	3.476.541.225
Thay đổi chi phí phải trả	(784.590.698)	7.886.981.449
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.935.604.068)	5.275.408.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.175.613.544)	(34.279.279.229)
Khác	(16.284.246)	(16.284.246)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29.2 Lỗi thuế**

Lỗi thuế của Công ty khác với khoản lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗi thuế không bao gồm các khoản mục lỗ thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

**29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	830.420.486.560
Chi phí trích trước	274.008.079.755
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	145.753.642.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	137.618.898.482
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.486.893.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	184.616.191
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.389.472.616.878</b>

30. TY QU JUN W H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)**

**Lỗi chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 196.259.876.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 99.909.825.616 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2017(*)	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-
2019(**)	2024	117.999.702.495	(18.089.876.879)	-	99.909.825.616
2021 (**)	2026	96.350.051.125	-	-	96.350.051.125
		<b>225.687.716.401</b>	<b>(29.427.839.660)</b>	<b>-</b>	<b>196.259.876.741</b>

(\*) Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

T. T. NGUYEN

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hóa	10.520.667.179	26.147.597.595
		Bán nguyên liệu	1.316.049.894	4.516.692.752
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	4.352.524.640	724.500.000
		Bán nguyên liệu	188.441.898	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	4.000.000.000	2.500.000.000
		Lãi cho vay	167.794.521	85.068.494
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.335.167.788	1.386.289.148
		Lãi cho vay	694.494.519	516.227.396
		Cho vay	-	7.015.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	619.351.317	1.043.188.890
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drăk	Công ty con	Lãi cho vay	594.923.761	598.210.633
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	569.877.262	-
		Góp vốn	-	30.600.000.000
		Vay	-	16.900.000.000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	500.000.000	-

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghịệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	144.822.881.319	149.402.973.167	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	16.729.729.627	23.606.094.988	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357	
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	3.639.574.914	3.003.419.960	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800	
			<b>178.306.265.319</b>	<b>189.126.567.574</b>	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	5.424.495.815	
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139	
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	28.881.110.800	28.785.510.000	
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	11.204.000.000	11.204.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500	
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	2.834.312.395	2.834.312.395	
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	6.500.000.000	2.500.000.000	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	500.000.000	-	
			<b>332.537.832.947</b>	<b>327.942.232.147</b>	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghị quyết</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>					
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	54.729.980.016	54.707.980.016	
		Lãi cho vay	16.958.870.243	16.958.870.243	
		Khác	39.263.000	-	
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364	
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	18.540.646.105	18.540.646.105	
		Cho mượn	272.002.106	250.002.106	
		Khác	26.706.000	-	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	4.747.696.325	4.747.696.325	
		Chi hộ	81.803.700	81.803.700	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	3.523.727.236	3.355.066.234	
		Chi hộ	127.895.460	149.345.460	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	3.449.865.999	3.442.715.999	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Lãi cho vay	1.798.906.664	1.798.906.664	
		Cho mượn	513.952.300	513.952.300	
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay	1.690.790.750	996.296.231	
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	311.846.037	323.136.707	
		Cho mượn	-	9.350.000	
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị (" HĐQT ")	Chi hộ	227.380.995	227.380.995	
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Lãi cho vay	337.315.070	169.520.549	
		Cho mượn	148.500.000	110.000.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	65.303.700	
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Cho mượn	-	32.450.000	
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi hộ	15.400.000	7.700.000	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	-	1.680.000	
			<b>132.525.231.070</b>	<b>131.418.182.698</b>	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghị quyết	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>					
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	8.863.545.200	9.107.358.000	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.717.935.076	1.730.935.076	
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	1.312.033.228	1.838.433.228	
ng ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	120.971.000	149.571.000	
			<b>3.150.939.304</b>	<b>3.718.939.304</b>	
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>					
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.730.000.000	46.380.000.000	
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.507.140.827	937.263.565	
			<b>48.237.140.827</b>	<b>47.317.263.565</b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	8.000.000.000	2.000.000.000	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	Khác	57.500.000	-	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Khác	51.141.316	51.141.316	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	18.142.517	
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	Khác	-	17.930.000	
			<b>8.126.783.833</b>	<b>2.087.213.833</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay (*)	16.900.000.000	16.900.000.000	

(\*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2022, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thù lao	2.993.305.115	3.732.453.921

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Không quá 1 năm	35.250.275.058	33.205.075.058
Trên 1 – 5 năm	16.422.537.529	24.633.806.294
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.672.812.587</b>	<b>57.838.881.352</b>

**32. ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021